



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 4100259042 lần đầu ngày 04/01/2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/01/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 40.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhon, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn gạo. Chi tiết: Mua bán lương thực;
- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản. Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng. Mua bán bao bì; thức ăn gia súc; vật liệu xây dựng; xăng dầu; khí dầu mỏ hóa lỏng; mũ cao su; xe máy; thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái. Mua bán thực phẩm, thực phẩm tươi sống, thủy sản; văn phòng phẩm; bánh kẹo; nước giải khát; bia rượu; thuốc lá.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	557 - 559 đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhon, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh An Giang	Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Chi nhánh Gia Lai	154 Trường Chinh, phường Chà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia
Xí nghiệp Lương thực Quy Nhon	Lô B3, Võ Thị Sáu, cụm Công nghiệp Nhon Bình, TP Quy Nhon, tỉnh Bình Định

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Hà Thanh Đính	Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Nam	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phan Quang	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hữu Phước	Ủy viên
Bà	Võ Hoàng Yến	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông	Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Phan Quang	Phó Giám đốc
Ông	Huỳnh Văn Chót	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Tô Thị Mỹ Hòa	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông	Trần Anh Vương	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Phạm Văn Nam
-----	--------------

Kế toán trưởng

Bà	Võ Hoàng Yến
----	--------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

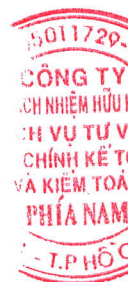
V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Duyệt, ngày 22 tháng 02 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Hà Thanh Đỉnh

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Nam

Số : 31 /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, được lập ngày 15/01/2019, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.434.640.918	124.222.227.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.085.255.541	20.993.029.194
1. Tiền	111	V.1	6.085.255.541	20.993.029.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.563.905.556	28.035.907.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.481.100.366	45.068.451.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.089.171.284	1.031.971.284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	210.420.524	152.271.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.216.786.618)	(18.216.786.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	140.063.704.109	73.191.936.550
1. Hàng tồn kho	141		145.922.072.421	73.191.936.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.858.368.312)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		721.775.712	2.001.354.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	220.861.827	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.913.885	1.996.854.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.417.267.233	62.696.080.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.400.000	92.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	92.400.000	92.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		56.555.813.855	48.971.641.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	47.234.066.729	39.649.894.697
- Nguyên giá	222		93.342.002.600	82.898.342.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.107.935.871)	(43.248.448.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.321.747.126	9.321.747.126
- Nguyên giá	228		9.634.147.126	9.634.147.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.400.000)	(312.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.922.679.720	10.133.323.413
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.922.679.720	10.133.323.413
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	14.102.287	14.102.287
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	14.102.287	14.102.287
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.832.271.371	3.484.612.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.832.271.371	3.484.612.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222.851.908.151	186.918.308.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.759.891.447	24.493.922.776
I. Nợ ngắn hạn	310		64.759.891.447	24.493.922.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.968.091.779	8.480.564.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.108.508.313	2.619.235.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.501.047.285	2.830.983.865
4. Phải trả người lao động	314		2.445.907.481	5.042.067.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	198.772.855	716.249.882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.309.816.049	1.319.421.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	48.908.643.760	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.319.103.925	3.485.400.070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/12/2018

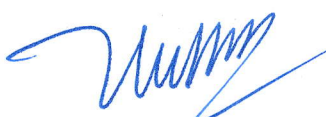
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.092.016.704	162.424.385.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	158.092.016.704	162.424.385.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	108.200.000.000	108.148.411.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	9.892.016.704	14.275.973.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.819.731.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.892.016.704	12.456.241.738
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		222.851.908.151	186.918.308.231

Người lập biểu



Võ Hoàng Yến

Kế toán trưởng


Võ Hoàng Yến

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Phạm Văn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	626.675.653.192	616.302.556.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	306.137.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		626.675.653.192	615.996.418.632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	581.329.466.972	552.013.651.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.346.186.220	63.982.767.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.671.063.804	1.725.683.443
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.956.388.256	3.683.693.872
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.333.142.185	2.525.054.527
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	26.845.718.531	42.990.078.208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.862.668.676	5.736.284.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.352.474.561	13.298.394.011
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.037.471.701	3.972.072.945
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.312.607.445	2.063.152.384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		724.864.256	1.908.920.561
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.077.338.817	15.207.314.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.185.322.113	2.751.072.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.892.016.704	12.456.241.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.473	2.258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.473	2.258

Người lập biểu



Võ Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Võ Hoàng Yến

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		642.507.309.804	610.502.780.518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(661.781.652.110)	(615.199.870.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.586.217.905)	(9.435.176.516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.333.142.185)	(2.525.054.527)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(3.495.855.503)	(3.462.631.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		634.897.919.412	595.396.635.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(648.564.133.810)	(598.382.075.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.355.772.297)	(23.105.392.461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.846.302.491)	(78.842.727.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000	3.732.561.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.153.396	11.819.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.651.149.095)	3.665.537.579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		486.755.927.181	440.173.245.171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(438.866.994.297)	(440.173.245.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.800.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.088.932.884	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.917.988.508)	(29.439.854.882)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.993.029.194	50.444.779.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.214.855	(11.895.703)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		6.085.255.541	20.993.029.194

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Yến



Võ Hoàng Yến



Phạm Văn Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 4100259042 lần đầu ngày 04/01/2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/01/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 40.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn gạo. Chi tiết: Mua bán lương thực;

- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản. Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng. Mua bán bao bì; thức ăn gia súc; vật liệu xây dựng; xăng dầu; khí dầu mỏ hóa lỏng; mũ cao su; xe máy; thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái. Mua bán thực phẩm, thực phẩm tươi sống, thủy sản; văn phòng phẩm; bánh kẹo; nước giải khát; bia rượu; thuốc lá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	557 - 559 đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Chế biến Lương thực xuất khẩu Hòa	Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh An Giang	Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Chi nhánh Gia Lai	154 Trường Chinh, phường Chà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp Lương Thực Quy Nhơn	Lô B3, Võ Thị Sáu, cụm Công nghiệp Nhơn Bình, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa sổ những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Quyền sử dụng đất	

Không trích khấu hao do không có thời hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí do phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với nợ phải thu ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả ngoại tệ: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.071.041.000	1.668.558.000
+ Tiền mặt (VND)	4.071.041.000	1.668.558.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.014.214.541	19.324.471.194
+ Tiền gửi (VND)	256.175.992	1.681.589.617
+ Tiền gửi (USD)	1.758.038.549	17.642.881.577
Cộng	6.085.255.541	20.993.029.194

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
- Sima Marketing PTE LTD.,	16.861.205.941	16.861.205.941
- Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	8.877.059.799	-
- Pilmico Food Corp	-	14.131.627.500
- River Valley Distribution, Inc	-	11.491.155.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.742.834.626	2.584.463.373
Cộng	28.481.100.366	45.068.451.814

2.1. Phải thu các bên liên quan

Xem tại thuyết minh VIII.3

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	14.102.287	14.102.287
Cộng	14.102.287	14.102.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	113.020.524	-	24.871.473	-
- Phải thu khác	97.400.000	97.400.000	127.400.000	97.400.000
+ Nguyễn Văn Tường	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
+ Các khoản phải thu khác	-	-	30.000.000	-
Cộng	210.420.524	97.400.000	152.271.473	97.400.000
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	92.400.000	-	92.400.000	-
+ Công ty TNHH Cơ khí Bùi Văn Ngộ	92.400.000	-	92.400.000	-
Cộng	92.400.000	-	92.400.000	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18.216.786.618	-	18.216.786.618	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ Sima Marketing PTE	16.861.205.941	-	16.861.205.941	-
+ Buta Trade LTD (*)	526.209.393	-	526.209.393	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thiên Lợi (*)	462.281.284	-	462.281.284	-
+ Nguyễn Văn Tường (*)	367.090.000	-	367.090.000	-
Cộng	18.216.786.618	-	18.216.786.618	-

(*) Đây là các khoản nợ phải thu khách hàng ngắn hạn đã trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi mà Công ty xác định không có khả năng thu hồi. Công ty sẽ thực hiện xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi này vào năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

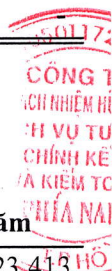
6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.892.807	-	27.892.807	-
- Công cụ, dụng cụ	37.806.399	-	37.806.399	-
- Thành phẩm	124.252.888.155	5.858.368.312	61.428.054.837	-
- Hàng hóa	1.345.670.620	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	20.257.814.440	-	11.698.182.507	-
Cộng	145.922.072.421	5.858.368.312	73.191.936.550	

7 . TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	1.922.679.720	10.133.323.413
+ Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
+ Dự án kho nông sản Diên Phú - Chi Nhánh Gia Lai	-	8.210.643.693
Cộng	1.922.679.720	10.133.323.413



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.431.058.760	39.824.675.275	2.535.551.536	107.057.182	-	82.898.342.753
Số tăng trong năm	8.623.892.665	1.091.634.091	1.411.718.182	-	-	11.127.244.938
- Mua trong năm	-	-	1.411.718.182	-	-	1.411.718.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.623.892.665	1.091.634.091	-	-	-	9.715.526.756
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	646.766.909	36.818.182	-	683.585.091
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	646.766.909	36.818.182	-	683.585.091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.054.951.425	40.916.309.366	3.300.502.809	70.239.000	-	93.342.002.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.454.247.419	20.459.163.940	2.231.663.432	103.373.265	-	43.248.448.056
Số tăng trong năm	794.110.213	2.548.244.783	175.475.083	3.683.917	-	3.521.513.996
- Khấu hao trong năm	794.110.213	2.548.244.783	175.475.083	3.683.917	-	3.521.513.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	625.207.999	36.818.182	-	662.026.181
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	625.207.999	36.818.182	-	662.026.181
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.248.357.632	23.007.408.723	1.781.930.516	70.239.000	-	46.107.935.871
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.976.811.341	19.365.511.335	303.888.104	3.683.917	-	39.649.894.697
Tại ngày cuối năm	27.806.593.793	17.908.900.643	1.518.572.293	-	-	47.234.066.729

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

6.909.098.977
6.767.442.805



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.321.747.126	-	-	312.400.000	-	9.634.147.126
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.321.747.126	-	-	312.400.000	-	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	312.400.000	-	312.400.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	312.400.000	-	312.400.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.321.747.126	-	-	-	-	9.321.747.126
Tại ngày cuối năm	9.321.747.126	-	-	-	-	9.321.747.126

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 9.321.747.126
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 312.400.000

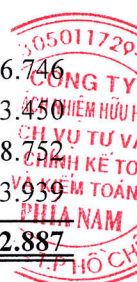
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	119.184.999	4.500.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	10.641.818	-
- Chi phí khác	91.035.010	-
Cộng	220.861.827	4.500.000
10.2. Dài hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Kho Nhơn Bình (*)	3.609.074.831	3.327.986.746
- Chi phí sửa chữa sân đan bờ kè Hòa Bình	116.473.676	69.863.450
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	106.722.864	82.368.752
- Chi phí khác	-	4.393.939
Cộng	3.832.271.371	3.484.612.887

(*) Là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền 15 năm đầu tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn. Thời hạn thuê cơ sở hạ tầng là 46 năm (từ năm 2005 đến năm 2051).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

11 . VAY

Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	24.643.992.160	-	294.188.195.745	269.544.203.585	-	-
Ngân hàng VCB - CN Bình Định	24.264.651.600	-	194.358.777.670	170.094.126.070	-	-
Cộng	48.908.643.760	-	488.546.973.415	439.638.329.655	-	-

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng hạn mức số 01/2018/1338100/HDTD ngày 02/05/2018	Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	12 tháng	Theo từng khe ước nhận nợ	24.643.992.160	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 34/2018/VCB Bình Định ngày 05/04/2018	Ngân hàng VCB - CN Bình Định	4 tháng (từng khe ước)	Theo từng khe ước nhận nợ	24.264.651.600	Cầm cố, thế chấp
Cộng				48.908.643.760	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Intermation Surveillnce & Consultance CO., LTD	37.416.400	37.416.400	776.098.784	776.098.784
Công ty Cổ phần bao bì Bình Tây	579.975.000	579.975.000	321.822.050	321.822.050
Công ty Cổ phần Lương Thực Sông Hậu	169.345.000	169.345.000	840.694.800	840.694.800
Pilmico Food Corp	-	-	2.241.102.625	2.241.102.625
Swiftrade Import Export Corp	-	-	2.873.112.890	2.873.112.890
Công ty TNHH Vật tư Xây dựng Tân Nhật Minh Phát	380.261.915	380.261.915	-	-
Công ty TNHH MTV VT Ngọc Thơm	558.058.600	558.058.600	175.170.743	175.170.743
Lê Hồng Kha	528.522.000	528.522.000	-	-
Đối tượng khác	714.512.864	714.512.864	1.252.562.808	1.252.562.808
Cộng	2.968.091.779	2.968.091.779	8.480.564.700	8.480.564.700

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	263.647.960	254.715.147	8.932.813
<i>Thực nộp bằng tiền</i>	-	113.766.883	104.834.070	8.932.813
<i>Được khấu trừ</i>	-	149.881.077	149.881.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.751.072.834	2.185.322.113	3.495.855.503	1.440.539.444
Thuế thu nhập cá nhân	79.911.031	550.019.553	578.355.556	51.575.028
Thuế khác	-	270.883.518	270.883.518	-
Cộng	2.830.983.865	3.269.873.144	4.599.809.724	1.501.047.285

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Cước vận chuyển	118.689.000	552.808.710
- Các khoản khác	80.083.855	163.441.172
Cộng	198.772.855	716.249.882

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ	250.553.449	260.158.891
- Các khoản phải trả, phải nộp	1.059.262.600	1.059.262.600
+ Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế- TP. Quy Nhơn	1.059.262.600	1.059.262.600
Cộng	1.309.816.049	1.319.421.491



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	-	-	104.805.281.114	-	21.171.813.848	165.977.094.962
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	12.456.241.738	12.456.241.738
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.828.683.033)	(3.828.683.033)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(3.828.683.033)	(3.828.683.033)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.343.130.815	-	(3.343.130.815)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.180.268.212)	(2.180.268.212)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	-	-	108.148.411.929	-	14.275.973.526	162.424.385.455
(Số dư đầu năm nay)							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	9.892.016.704	9.892.016.704
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.424.385.455)	(3.424.385.455)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(3.424.385.455)	(3.424.385.455)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	51.588.071	-	(51.588.071)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.000.000.000	-	-	108.200.000.000	-	9.892.016.704	158.092.016.704



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Các cổ đông khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.800.000.000	10.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	27,0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	75.941,19	778.419,70



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	625.357.313.192	616.296.556.032
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.318.340.000	6.000.000
Cộng	626.675.653.192	616.302.556.032

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	-	306.137.400
Cộng	-	306.137.400

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	575.466.263.292	552.013.651.073
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.835.368	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.858.368.312	-
Cộng	581.329.466.972	552.013.651.073

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.003.579	4.376.539
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.149.817	7.442.767
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.577.363.206	1.711.986.616
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.547.202	1.877.521
Cộng	1.671.063.804	1.725.683.443

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.333.142.185	2.525.054.527
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.623.246.071	444.775.146
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	713.864.199
Cộng	3.956.388.256	3.683.693.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	158.441.090	449.002
- Nhận đền bù tài sản trên đất bị thu hồi tại xí nghiệp Quy Nhơn	-	3.398.286.409
- Tiền phạt thu được	138.016.540	-
- Các khoản khác	1.741.014.071	573.337.534
Cộng	2.037.471.701	3.972.072.945

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường hợp đồng	-	1.846.078.517
- Các khoản bị phạt	15.016.295	27.542.732
- Các khoản khác	1.297.591.150	189.531.135
Cộng	1.312.607.445	2.063.152.384

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	6.401.399.350	4.132.438.626
- Chi phí công cụ, dụng cụ	33.687.410	-
- Chi phí nhân công	3.856.755.072	5.102.763.862
- Chi phí khấu hao	756.196.713	686.343.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.976.393.721	31.450.447.716
- Chi phí khác bằng tiền	821.286.265	1.618.084.470
Cộng	26.845.718.531	42.990.078.208

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	70.875.152	64.082.009
- Chi phí nhân công	3.709.627.515	4.737.546.448
- Chi phí khấu hao	222.626.715	200.548.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.146.104	79.770.753
- Chi phí khác bằng tiền	782.393.190	654.337.377
Cộng	4.862.668.676	5.736.284.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.639.350.043	538.404.107.295
- Chi phí nhân công	10.230.668.100	13.285.021.589
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.521.513.996	4.210.612.483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.483.084.437	33.897.864.373
- Chi phí bằng tiền khác	1.621.869.682	2.282.821.847
Cộng	668.496.486.258	592.080.427.587

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.185.322.113	2.751.072.834
Cộng	2.185.322.113	2.751.072.834

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.077.338.817	15.207.314.572
+ Xí nghiệp Chế biến Lương thực xuất khẩu Hòa Bình	8.088.069.712	10.002.285.804
+ Văn phòng Công ty và các chi nhánh, xí nghiệp khác	3.989.269.105	5.205.028.768
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	89.658.522	57.581.805
<i>Chi phí không hợp lệ và các khoản phạt</i>	40.684.615	27.542.732
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	48.973.907	30.039.073
+ Các khoản điều chỉnh giảm	27.176.316	9.189.337
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	11.149.817	7.442.767
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	16.026.499	1.746.570
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.139.821.023	15.255.707.040
+ Thu nhập chịu thuế của xí nghiệp chế biến Lương thực Hòa Bình	8.088.069.712	10.002.285.804
+ Thu nhập chịu thuế của VP và các chi nhánh, xí nghiệp khác	4.051.751.311	5.253.421.236
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.185.322.113	2.751.072.834
+ Thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm (thuế suất 17%)	1.374.971.851	1.700.388.587
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	810.350.262	1.050.684.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.892.016.704	12.456.241.738
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	3.424.385.455
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>2.473</u>	<u>2.258</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 giảm do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 02/05/2018 (hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.892.016.704	12.456.241.738
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	3.424.385.455
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.473</u>	<u>2.258</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

<u>Năm nay</u>
486.755.927.181

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

<u>Năm nay</u>
438.866.994.297

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BGD	2.252.176.275	2.104.369.390

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực miền Nam	Bán hàng	46.429.015.001	9.557.494.790
	Mua hàng	257.701.440	61.435.800
	Chi trả cổ tức	5.508.000.000	5.100.000.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực miền Nam	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.877.059.799	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

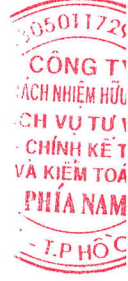
Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán gạo		Hoạt động bán sản lát		Hoạt động bán cà phê		Hoạt động cung cấp dịch		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	603.758.790.542	414.181.160.754	18.603.970.650	202.115.395.278	2.994.552.000	-	1.318.340.000	6.000.000	626.675.653.192	616.302.556.032
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	306.137.400	-	-	-	-	-	-	-	306.137.400
Giá vốn	562.409.114.584	385.145.936.217	15.965.799.143	166.867.714.856	2.949.717.877	-	4.835.368	-	581.329.466.972	552.013.651.073
Lợi nhuận gộp	41.349.675.958	28.729.087.137	2.638.171.507	35.247.680.422	44.834.123	-	1.313.504.632	6.000.000	45.346.186.220	63.982.767.559

4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Nội địa		Nước ngoài		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	66.077.857.909	21.922.390.399	560.597.795.283	594.380.165.633	626.675.653.192	616.302.556.032
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	306.137.400	-	306.137.400
Giá vốn	61.334.410.254	21.055.151.631	519.995.056.718	530.958.499.442	581.329.466.972	552.013.651.073
Lợi nhuận gộp	4.743.447.655	867.238.768	40.602.738.565	63.115.528.791	45.346.186.220	63.982.767.559



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	48.908.643.760	-	-	48.908.643.760
Phải trả người bán	2.968.091.779	-	-	2.968.091.779
Chi phí phải trả	198.772.855	-	-	198.772.855
Các khoản phải trả khác	5.256.770.815	-	-	5.256.770.815
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	8.480.564.700	-	-	8.480.564.700
Chi phí phải trả	716.249.882	-	-	716.249.882
Các khoản phải trả khác	9.192.472.729	-	-	9.192.472.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.085.255.541	20.993.029.194	6.085.255.541	20.993.029.194
Phải thu khách hàng	28.481.100.366	45.068.451.814	28.481.100.366	45.068.451.814
Trả trước cho người	3.089.171.284	1.031.971.284	3.089.171.284	1.031.971.284
Các khoản phải thu	302.820.524	244.671.473	302.820.524	244.671.473
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.968.091.779	8.480.564.700	2.968.091.779	8.480.564.700
Người mua trả tiền	4.108.508.313	2.619.235.395	4.108.508.313	2.619.235.395
Vay và nợ	48.908.643.760	-	48.908.643.760	-
Phải trả người lao động	2.445.907.481	5.042.067.373	2.445.907.481	5.042.067.373
Chi phí phải trả	198.772.855	716.249.882	198.772.855	716.249.882
Các khoản phải trả	1.309.816.049	1.319.421.491	1.309.816.049	1.319.421.491

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán

Người lập biểu



Võ Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Võ Hoàng Yến

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Nam